

Số: 94/2026/CBTT-HHC
No: 94/2026/CBTT-HHC

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026
Hanoi, 30 July 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 issued by the Ministry of Finance on information disclosure in the securities market, Hai Ha Confectionery Joint Stock Company discloses the financial statements for Q2 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

Organization information:

- Mã chứng khoán: HHC
Stock code: HHC
- Địa chỉ trụ sở chính: 25-27 đường Trương Định, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội.
Address: 25 – 27 Truong Dinh Street, Tuong Mai Ward, Hanoi City
- Điện thoại/Tel: 024 3863 2956 Fax: 024 3863 8730
- Email: Website: <http://www.haihaco.com.vn/>

2. Nội dung công bố/Content of disclosed information:

- BCTC quý II/2026:

Q2/2026 financial statements

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Separate FS (the listed company applicable if the Company has no subsidiaries the Company has no subsidiaries);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

Consolidated FS (the listed company has subsidiaries);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

Combined FS (applicable if the Company has dependent accounting units);



- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

Cases requiring explanation

- + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

The auditor issues a qualified, adverse or disclaimer opinion for the FS (for the FS that have been reviewed/ audited...)

☐ Có/Yes

☐

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of ticked Yes

☐ Có/Yes

☐

Không/No

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán trong năm 2024):

Profit after tax in the reporting period differs by 5% or more before and after audit, changing from loss to profit or vice versa (for audited financial statements):

☐ Có/Yes

☐

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of ticked Yes

☐ Có/Yes

☐

Không/No

- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Profit after tax (PAT) in the reporting period of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year

☒ Có/Yes

☐

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of ticked Yes

☒ Có/Yes

☐

Không/No

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở kỳ báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại:

Profit after tax in the reporting period is a loss, changing from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa:

☐ Có/Yes

☒

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of ticked Yes

☐ Có/Yes

☒

Không/No

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2026 tại đường dẫn <https://www.haihaco.com.vn/vi/bao-cai-tai-chinh>

This information was published on the Company's website on July 30, 2026 at:

<https://www.haihaco.com.vn/vi/bao-cai-tai-chinh>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý II/2026:

Report on transactions valued at 35% or more of total assets:

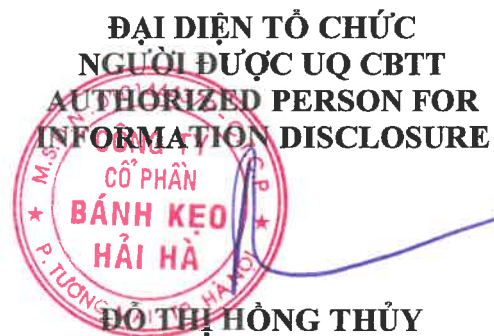
- Nội dung giao dịch/*Transaction content*: Không phát sinh / *None*
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất: Không phát sinh

The proportion of transaction value/total asset value of the enterprise (%) based on the most recent financial statements: None

- Ngày hoàn thành giao dịch/*Transaction completion date*: Không phát sinh / *Not applicable*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the disclosed information above is true and take full responsibility before the law for the content of the disclosed information



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		547.755.347.902	594.591.767.583
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.506.010.093	57.544.668.509
1 Tiền	111	VI.1	3.506.010.093	57.544.668.509
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		490.299.045.135	477.045.768.769
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	96.212.257.540	175.492.157.622
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.936.049.945	935.840.493
3 Phải thu ngắn hạn khác	135	VI.3a	395.381.632.585	303.845.811.038
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(3.231.048.925)	(3.231.048.925)
5 Tài sản Thiếu chờ xử lý	137		153.990	3.008.541
IV. Hàng tồn kho	140		49.575.722.590	52.187.467.906
1 Hàng tồn kho	141	VI.4	49.575.722.590	52.187.467.906
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		4.374.570.084	7.813.862.399
1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI.5a	799.228.913	1.284.045.696
2 Thuế GTGT được khấu trừ	162		42.414.696	37.429.104
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	VI.7.b	3.532.926.475	6.492.387.599
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		289.074.537.033	389.628.273.764
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		121.340.226.976	211.340.226.976
1 Phải thu dài hạn khác	215	VI.3b	121.340.226.976	211.340.226.976
II. Tài sản cố định	220		117.312.909.740	126.432.930.952
1 Tài sản cố định hữu hình	221	VI.14	116.535.733.490	125.381.723.962
- Nguyên giá	222		420.860.705.299	420.765.805.299
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(304.324.971.809)	(295.384.081.337)
2 Tài sản cố định vô hình	227	VI.15	777.176.250	1.051.206.990
- Nguyên giá	228		2.476.266.580	2.476.266.580
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.699.090.330)	(1.425.059.590)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		486.243.651	-
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	VI.6	486.243.651	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		49.935.156.666	51.855.115.836
1 Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VI.5.b	49.935.156.666	51.855.115.836
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		836.829.884.935	984.220.041.347



CÔNG TY CP BÁNH KẸO HẢI HÀ

25-27 đường Trương Định, P Tương Mai, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 01-DN

(Kèm theo Thông tư số 99.2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		155.169.194.734	319.525.278.064
I. Nợ ngắn hạn	310		153.200.081.869	317.583.165.199
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.6	11.420.850.891	48.677.520.657
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.638.074.847	7.782.026.584
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	VI.7.a	5.200.194.886	11.042.261.795
4 Phải trả người lao động	315		4.770.729.025	20.842.622.162
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.8	7.486.207.991	38.360.155.762
6 Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	VI.10	3.212.658.091	3.371.974.672
7 Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.9.a	22.147.248.994	21.628.604.494
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI.11	82.607.847.118	157.249.616.067
9 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		7.716.270.026	8.628.383.006
II. Nợ dài hạn	330		1.969.112.865	1.942.112.865
1 Phải trả dài hạn khác	338	VI.9.b	1.969.112.865	1.942.112.865
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		681.660.690.201	664.694.763.283
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.250.000.000	164.250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		164.250.000.000	164.250.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		33.502.910.000	33.502.910.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.656.202.300	3.656.202.300
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		413.175.543.518	413.175.543.518
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		67.076.034.383	50.110.107.465
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		50.110.107.465	2.801.785.026
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		16.965.926.918	47.308.322.439
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		836.829.884.935	984.220.041.347

Người lập biểu



Trương Thị Hà Vân

PT Phòng Tài vụ



Cao Thị Ngọc Lan

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026



Chủ tịch HĐQT

Hoàng Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	121.590.311.377	126.613.292.114	345.806.512.459	296.707.626.087
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	34.895.765.365	9.391.846.476	91.011.015.491	15.482.421.733
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 01 - 02)	10		86.694.546.012	117.221.445.638	254.795.496.968	281.225.204.354
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	76.999.333.490	94.078.483.068	206.278.317.374	221.313.409.244
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.695.212.522	23.142.962.570	48.517.179.594	59.911.795.110
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	10.419.566.482	11.436.178.226	21.069.179.962	22.551.196.968
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3.115.107.755	3.001.334.461	6.511.395.399	6.004.345.395
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.100.985.193	2.984.651.824	6.489.650.812	5.893.231.364
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	8.325.693.358	21.075.562.262	21.332.875.607	42.317.839.992
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9	10.214.885.899	9.730.137.249	19.531.194.973	21.500.349.310
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(1.540.908.008)	772.106.824	22.210.893.577	12.640.457.381
11. Thu nhập khác	31	VII.6	888.095	341	977.232	73.471
12. Chi phí khác	32	VII.7	136.722.720	44.479.836	495.565.746	374.770.811
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(135.834.625)	(44.479.495)	(494.588.514)	(374.697.340)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.676.742.633)	727.627.329	21.716.305.063	12.265.760.041
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	-	153.823.158	4.750.378.145	2.519.375.575
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.676.742.633)	573.804.171	16.965.926.918	9.746.384.466
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(102)	35	1.033	593

Người lập biểu



Trương Thị Hà Vân

PT Phòng Tài vụ



Cao Thị Ngọc Lan



CÔNG TY CP BÁNH KẸO HÀI HÀ
25-27 đường Trương Định, P.Tương Mai, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 03-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025 TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	21.716.305.063	12.265.760.041
2 Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9.214.921.212	8.900.010.017
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(38.597.220)	(316.738.654)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(21.069.179.962)	(21.870.749.726)
- Chi phí đi vay	06	6.489.650.812	5.893.231.364
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.313.099.905	4.871.513.042
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	81.251.669.028	19.483.360.293
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.611.745.316	(8.205.512.533)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(241.782.534.736)	(39.844.371.863)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	2.404.775.953	(1.968.090.310)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(5.932.711.181)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.543.233.520)	(8.528.644.695)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(912.112.980)	(1.381.412.295)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(147.656.591.034)	(41.505.869.542)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(581.143.651)	(9.543.903.562)
2 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(110.800.000.000)	-
3 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	109.000.000.000	-
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.318.710.100	17.107.624.111
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	18.937.566.449	7.563.720.549
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ đi vay	33	262.899.180.328	269.526.974.486
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(188.257.411.379)	(284.422.090.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	74.641.768.949	(14.895.116.189)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(54.077.255.636)	(48.837.265.182)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	57.544.668.509	64.834.713.056
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	38.597.220	79.822.024
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3.506.010.093	16.077.269.898

Người lập biểu

Trương Thị Hà Vân

PT Phòng Tài vụ

Cao Thị Ngọc Lan



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2026**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**

- 1 Hình thức sở hữu vốn :
Vốn của các cổ đông góp
- 2 Lĩnh vực kinh doanh:
Sản xuất kinh doanh bánh kẹo các loại và kinh doanh vật tư ngành bánh kẹo.
- 3 Ngành nghề kinh doanh
- Sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm, đồ uống như bánh, kẹo, đường, sữa, cà phê, đồ uống không cồn, nước khoáng...;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Đầu tư xây dựng, cho thuê văn phòng, nhà ở, trung tâm thương mại.
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có các Chi nhánh, Nhà máy phụ thuộc sau:
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty CP Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà I (tại tỉnh Phú Thọ);
- Chi nhánh Công ty CP Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà II (tại tỉnh Nam Định);
- Chi nhánh Công ty CP Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà VSIP Bắc Ninh
- 7 Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ : 583 người
- 8 Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 và cùng kỳ năm trước.
- 9 Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...
- II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
- 1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
Tỷ giá mua, bán tại thời điểm giao dịch ngoại tệ của ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam chi nhánh Thành Công với tỷ giá đang thực hiện.
- 3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc
- Phương pháp giá trị hàng tồn kho: Nhập trước-Xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không
- 4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử
- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính;
Riêng một số tài sản cố định thuộc nhóm máy móc, thiết bị và nhóm phương tiện vận tải được tính theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 30
- Máy móc, thiết bị	03 – 12
- Phương tiện vận tải	05 – 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07

- Tài sản cố định vô hình và khấu hao:
Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.
- 5 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán.
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tài ca các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- 6 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước dài hạn gồm:
- Chi phí trả trước thuế đất tại khu công nghiệp Tân Tạo và khu Công nghiệp VSIP - Bắc Ninh, chi phí thuê kho, thuê cửa hàng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
- Các khoản chi phí dài hạn khác : Công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.
Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản tra trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

- 7 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu theo thực tế
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Tỷ giá mua, bán tại thời điểm giao dịch ngoại tệ của ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam chi nhánh Thành Công với tỷ giá đang thực hiện.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối theo thực tế
- 8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.
 - Thu nhập khác: Từ thanh lý nhượng bán tài sản,...
- 9 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại
- 10 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
- Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán ra trong kỳ.
- 11 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- Phản ánh các khoản chi phí tài chính hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- 12 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:
- Phản ánh các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp.
- 13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế
- 14 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không

V Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

1	Tiền	Cuối quý	Đầu năm
	Tiền mặt	13.801.495	35.498.895
	Tiền gửi ngân hàng	3.492.208.598	57.509.169.614
	Các khoản tương đương tiền		
	Cộng	3.506.010.093	57.544.668.509
2	Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý	Đầu năm
3	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	96.212.257.540	175.492.157.622
	IMPACT CO., LTD (SHINE WIN TRADING)	354.673.844	1.178.137.216
	Công ty CP ACI Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
	Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ TAMBA	0	419.785.008
	CN Cty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa	69.976.344.859	84.062.027.419
	CHI NHÁNH HÀ NỘI-CÔNG TY CỔ PHẦN DVTM TỔNG HỢP WINCOMMERCE	5.608.554.724	2.081.084.259
	Các đối tượng khác	10.272.684.113	77.751.123.720
b	Phải thu của khách hàng dài hạn		
	Cộng	96.212.257.540	175.492.157.622
4	Các khoản phải thu khác	Cuối quý	Đầu năm
a	Ngắn hạn	395.381.632.585	303.845.811.038
	Tạm ứng	216.764.981	300.356.004
	Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa	195.000.000.000	195.000.000.000
	Công ty CP Quang Anh Quảng Trị	89.500.000.000	89.500.000.000
	Công ty CP Phương Mai	91.800.000.000	
	Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư	18.741.144.520	18.990.674.658
	Phải thu bảo hiểm xã hội		
	Phải thu kinh phí công đoàn		
	Phải thu khác	123.723.084	54.780.376
b	Dài hạn	121.340.226.976	211.340.226.976
	Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa	50.000.000.000	50.000.000.000
	CÔNG TY TNHH AMBER FINANCE		90.000.000.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯƠNG MAI	71.000.000.000	71.000.000.000
	Ký cược, ký quỹ dài hạn	340.226.976	340.226.976
	Cộng	516.721.859.561	515.186.038.014
5	Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối quý	Đầu năm
		Số lượng	Giá trị
a)	Tiền;		
b)	Hàng tồn kho;		
c)	TSCĐ;		
d)	Tài sản khác	153.990	3.008.541
	Cộng	153.990	3.008.541

6 Hàng tồn kho	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.250.684.270	-
Nguyên liệu vật liệu	39.300.512.767	-	41.503.670.489	-
Công cụ dụng cụ	146.056.280	-	88.798.259	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	9.800.052.859	-	9.252.736.495	-
Hàng hoá	329.100.684	-	91.578.393	-
Cộng	49.575.722.590	-	52.187.467.906	-

7 Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
a Ngắn hạn	799.228.913	1.284.045.696
b Dài hạn	49.935.156.666	51.855.115.836
Cộng	50.734.385.579	53.139.161.532

8 Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
a Phải trả người bán ngắn hạn		
CÔNG TY TNHH DV& TM MESA	2.113.443.677	2.098.696.323
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DV& TM MESA	4.540.387.195	39.073.285.990
Phải trả cho các đối tượng khác	4.767.023.019	7.505.538.344
Cộng	11.420.850.891	48.677.520.657

9 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
a Phải nộp		
Thuế GTGT	557.362.042	3.538.296.859
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.592.981.902	7.385.837.277
Thuế thu nhập cá nhân	47.650.982	115.928.498
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.199.960	2.199.960
Cộng	5.200.194.886	11.042.261.794
b Phải thu		
Thuế GTGT nội địa	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	7.560.322	7.560.322
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	3.525.366.153	6.484.827.277
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Cộng	3.532.926.475	6.492.387.599

10 Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
a Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	385.918.657	499.643.076
Chi phí vận chuyển	-	599.881.198
Trích trước chi phí bán hàng	241.959.374	5.442.955.836
Trích trước chiết khấu thương mại	-	30.276.902.818
Chi phí phải trả khác	6.858.329.960	1.540.772.834
Cộng	7.486.207.991	38.360.155.762

11 Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a Ngắn hạn		
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	22.147.248.994	21.628.604.494
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.502.201.449	4.905.448.507
Phải trả cổ tức	106.000.000	106.000.000
Phải trả có tức	16.439.464.382	16.436.912.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	99.583.163	180.243.237
b Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.969.112.865	1.942.112.865
Cộng	24.116.361.859	23.570.717.359

12 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
a Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	3.212.658.091	3.371.974.672
Cộng	3.212.658.091	3.371.974.672

13 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
a Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	82.605.847.118	157.247.616.067
Vay đối tượng khác	2.000.000	2.000.000
Cộng	82.607.847.118	157.249.616.067

14 - TĂNG, GIẢM TSCĐ HH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH					
Số dư đầu quý	153.774.308.578	242.864.451.188	22.413.392.873	1.713.652.660	420.765.805.299
- Mua trong kỳ	-	94.900.000	-	-	94.900.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	153.774.308.578	242.959.351.188	22.413.392.873	1.713.652.660	420.860.705.299
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư đầu quý	87.651.682.825	188.686.261.413	18.187.097.944	859.039.155	295.384.081.337
- Khấu hao trong kỳ	2.453.578.824	5.654.769.233	575.906.634	256.635.781	8.940.890.472
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	90.105.261.649	194.341.030.646	18.763.004.578	1.115.674.936	304.324.971.809
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu quý	66.122.625.753	54.178.189.775	4.226.294.929	854.613.505	125.381.723.962
- Tại ngày cuối quý	63.669.046.929	48.618.320.542	3.650.388.295	597.977.724	116.535.733.490
 - Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng	 48.009.652.325	 108.510.480.714	 12.818.208.901	 128.082.728	 169.466.424.668

15 - TĂNG, GIẢM TSCĐ VH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	Tổng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH				
Số dư đầu quý		2.476.266.580		2.476.266.580
- Mua trong kỳ				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
Số dư cuối quý	-	2.476.266.580	-	2.476.266.580
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư đầu quý		1.425.059.590		1.425.059.590
- Khấu hao trong kỳ		274.030.740		274.030.740
- Thanh lý, nhượng bán				-
Số dư cuối quý	-	1.699.090.330	-	1.699.090.330
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VH				
- Tại ngày đầu quý		1.051.206.990		1.051.206.990
- Tại ngày cuối quý	-	777.176.250	-	777.176.250
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng		196.200.000		196.200.000

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ SH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại 01/01/2025	164.250.000.000	33.502.910.000	3.656.202.300	392.785.590.599	47.053.441.726	641.248.144.625
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	47.308.322.439	47.308.322.439
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	44.251.656.700	(44.251.656.700)	-
- Giảm khác				(23.861.703.781)		(23.861.703.781)
Tại 01/01/2026	164.250.000.000	33.502.910.000	3.656.202.300	413.175.543.518	50.110.107.465	664.694.763.283
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lợi nhuận trong kỳ					16.965.926.918	16.965.926.918
Tại 30/06/2026	164.250.000.000	33.502.910.000	3.656.202.300	413.175.543.518	67.076.034.383	681.660.690.201

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	121.590.311.377	126.613.292.114
Doanh thu bán hàng	115.836.377.562	121.366.423.496
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.739.350.449	5.168.321.870
Doanh thu khác	14.583.366	78.546.748
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	34.895.765.365	9.391.846.476
Chiết khấu thương mại	29.887.390.098	8.185.162.356
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị tra lại	5.008.375.267	1.206.684.120
3 Giá vốn hàng bán	76.999.333.490	94.078.483.068
Giá vốn hàng bán	76.999.333.490	94.078.483.068
4 Doanh thu hoạt động tài chính	10.419.566.482	11.436.178.226
Lãi tiền gửi, hợp tác đầu tư	10.379.713.982	10.906.394.611
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	39.852.500	213.044.961
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	316.738.654
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
5 Chi phí tài chính	3.115.107.755	3.001.334.461
Chi phí lãi vay, lãi hợp tác đầu tư	3.100.985.193	2.984.651.824
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.122.562	16.682.637
Chi phí tài chính khác		-
6 Thu nhập khác	888.095	341
Tiền phạt thu được		-
Các khoản thu khác	888.095	341
7 Chi phí khác	136.722.720	44.479.836
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Chi phí bán vật tư, phế liệu		
Các khoản bị phạt		12.380.436
Các chi phí khác	136.722.720	32.099.400

8 Chi phí bán hàng	8.325.693.358	21.075.562.262
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	454.936.117	360.590.712
Chi phí nhân viên bán hàng	3.853.091.572	14.787.459.514
Chi phí khấu hao TSCD	271.093.134	183.968.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.971.595.511	5.372.039.837
Chi phí bằng tiền khác	774.977.024	371.504.052
9 Chi phí quản lý	10.214.885.899	9.730.137.249
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	149.554.329	338.402.765
Chi phí nhân viên quản lý	3.351.963.938	3.118.625.631
Chi phí khấu hao TSCD	191.514.852	248.146.336
Thuế, phí, lệ phí	1.862.590.887	1.694.945.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.494.261.893	4.330.017.079
Chi phí bằng tiền khác	165.000.000	
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	153.823.158
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	-	153.823.158
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		
11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	62.203.977.444	134.685.701.401
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.848.206.791	81.828.133.154
Chi phí nhân công	10.355.770.653	32.066.093.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.052.033.022	4.502.062.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-4.052.033.022	14.222.961.967
Chi phí khác bằng tiền	0	2.066.449.489

Người lập



Trương Thị Hà Vân

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

PT Phòng Tài vụ

Chủ tịch HĐQT



Cao Thị Ngọc Lan

Hoàng Hùng